

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)****QUÝ IV NĂM 2015**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,435,872,529	10,592,595,108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		330,851,002	1,164,900,837
1. Tiền	111	V.1	330,851,002	1,164,900,837
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,239,296,068	4,761,790,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,821,269,661	2,054,396,383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87,456,806	2,103,561,758
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,481,218,006	734,764,272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(150,648,405)	(130,931,599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,781,127,141	4,665,903,457
1. Hàng tồn kho	141	V.3	5,268,849,811	4,984,339,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(487,722,670)	(318,436,460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,598,318	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		84,598,318	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,523,530,759	21,214,704,033

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,599,374,435	20,088,958,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,516,041,102	19,984,792,097
- Nguyên giá	222	V.5	30,951,876,226	27,263,565,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5	(8,435,835,124)	(7,278,773,708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83,333,333	104,166,667
- Nguyên giá	228	V.6	125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.6	(41,666,667)	(20,833,333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,924,156,324	1,124,245,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,924,156,324	1,124,245,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32,959.403.288	31.807.299.144

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,614,330,828	12,321,474,434
I. Nợ ngắn hạn	310		13,514,330,828	12,221,474,434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,008,089,136	6,217,707,240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140,637,111	94,321,044
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	151,735,038	89,658,967
4. Phải trả người lao động	314		628,349,623	623,107,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	34,652,931	102,062,834
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	68,181,818	49,242,423
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	215,698,609	463,718,252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	7,235,000,000	4,755,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,986,562	(173,343,336)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	100,000,000	100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,345,072,460	19,485,824,707
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,345,072,460	19,485,824,707
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	758,654,809	680,494,915
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,386,417,651	2,605,329,792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	2,386,417,651	2,605,329,792
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32,959,403,288	31,807,299,141
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

0

Lập ngày 18/01/2016

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bán

11/01/16

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	16,688,453,800	8,782,099,118	67,472,902,398	61,562,672,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16,688,453,800	8,782,099,118	67,472,902,398	61,562,672,935
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	12,383,553,190	6,142,879,661	55,092,886,725	47,485,911,570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,304,900,610	2,639,219,457	12,380,015,673	14,076,761,365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	574,028	334,269	4,419,266	62,443,132
7. Chi phí tài chính	22	V.18	152,728,563	78,880,445	667,573,229	660,021,754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152,728,563	78,880,445	667,573,229	660,021,754
8. Chi phí bán hàng	25		1,035,867,090	543,928,871	5,888,315,681	7,891,421,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,307,541,586	769,612,106	3,003,890,899	2,869,659,623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,809,337,399	1,247,132,304	2,824,655,130	2,718,102,120
11. Thu nhập khác	31		72,189,809	15,000,000	269,159,246	268,771,309
12. Chi phí khác	32		31,758,510		38,958,510	38,558,279
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		40,431,299	15,000,000	230,200,736	230,213,030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20	1,849,768,698	1,262,132,304	3,054,855,866	2,948,315,150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		151,735,038		418,438,215	342,985,358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	V.20	1,698,033,660	1,262,132,304	2,636,417,651	2,605,329,791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 18/01/2016

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến



Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Bán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ IV NĂM 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67,032,783,999	60,979,441,537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,767,782,845)	(35,096,213,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,045,407,527)	(13,285,267,548)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(734,983,132)	(700,611,112)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(311,990,977)	(492,480,301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,696,472,105	2,228,954,156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,458,892,403)	(7,117,749,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,410,199,220	6,516,073,663
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(2,437,095,321)	(3,030,730,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,506,266	2,443,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,433,589,055)	(3,028,286,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		20,816,263,229	23,090,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23,682,923,229)	(25,465,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,944,000,000)	(2,268,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,810,660,000)	(4,643,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(834,049,835)	(1,155,213,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,164,900,837	2,320,114,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		330,851,002	1,164,900,837

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đơn vị báo cáo: CT CP Sách &
TBTH Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Bạch
Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh

Mẫu số B.09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn góp
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh.**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).**
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

11/10/2015

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ & báo cáo bán niên năm 2015 cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro nhiều trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

10100/1711

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 - 6

5. Tài sản cố định vô hình

Các tài sản vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

12. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

- Thuế GTGT
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

- *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%
- *Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.*

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác & tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả & các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có công cụ quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

1. Tiền

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	131,645,835	612,820
Tiền gửi ngân hàng	199,205,167	176,970,674
Cộng	330,851,002	177,583,494

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 6T đến dưới 1 năm	46,194,362	6,417,179
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	92,687,013	96,326,517
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm		25,837,159
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	11,767,030	27,873,959
Cộng	150,648,405	156,454,814

3. Hàng tồn kho

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Hàng hóa tồn kho	5,268,849,811	8,615,191,547
Cộng	5,268,849,811	8,615,191,547

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1,441,986,000	803,156,000
Tài sản thiếu chờ xử lý		31,758,510
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37,527,656	52,529,762
Cộng	1,479,513,656	887,444,272

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28,449,867,275	1,052,936,934	749,320,517	242,993,500	30,495,118,226
Mua trong kỳ					-
Đtr XDCB HT	456,758,000				456,758,000
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	28,906,625,275	1,052,936,934	749,320,517	242,993,500	30,951,876,226
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Khấu hao					
Số đầu kỳ	6,446,628,546	823,512,397	741,695,148	144,185,950	8,156,022,040
Khấu hao trong kỳ	241,773,100	24,052,630	7,625,371	6,361,984	279,813,084
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	6,688,401,647	847,565,026	749,320,518	150,547,934	8,435,835,124

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>22,002,944,394</u>	<u>229,424,538</u>	<u>7,625,371</u>	<u>95,569,884</u>	<u>22,335,564,186</u>
Số cuối kỳ	<u>22,217,929,294</u>	<u>205,371,908</u>		<u>92,739,900</u>	<u>22,516,041,103</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 1.157.745.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2015 là: 8.099.388.367 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Nguyên giá	125,000,000	125,000,000
Khấu hao	41,666,666	36,458,333
Giá trị còn lại	<u>83,333,334</u>	<u>88,541,667</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,311,573,918	1,143,486,099
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	612,582,406	273,936,263
Cộng	<u>1,924,156,324</u>	<u>1,417,422,362</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Vay ngắn hạn	<u>7,235,000,000</u>	<u>9,831,660,000</u>
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,520,000,000	3,696,660,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương	1,000,000,000	1,680,000,000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	3,180,000,000	1,500,000,000
- Vay cá nhân	1,535,000,000	2,955,000,000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	79,309,062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151,735,038	226,622,524
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	<u>151,735,038</u>	<u>305,931,586</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	34,652,931	75,579,582
Cộng	<u>34,652,931</u>	<u>75,579,582</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32,542,394	32,802,294
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	55,661,380	226,562,866
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	86,464,308	65,582,342
Các khoản phải trả khác	34,030,527	89,485,527
Cộng	<u>215,698,609</u>	<u>421,433,029</u>

12. Quỹ bình ổn giá

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Quỹ Bình ổn giá của Nhà nước (vốn dự trữ giấy vờ)	100,000,000	100,000,000
Cộng	100,000,000	100,000,000

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	61,181,818	109,090,910
Cộng	61,181,818	109,090,910

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2014	<u>16,200,000,000</u>		<u>593,334,817</u>		<u>2,355,336,605</u>
Tăng trong kỳ			87,160,098		2,605,329,792
Giảm trong kỳ					2,355,336,605
Số dư 31/12/2014	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>680,494,915</u>	-	<u>2,605,329,792</u>
Số dư 01/01/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>680,494,915</u>	-	<u>2,605,329,792</u>
Tăng trong kỳ			78,159,894		3,054,855,866
Giảm trong kỳ					3,273,768,007
Số dư 31/12/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,386,417,651</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2,605,329,792	2,605,329,792
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,636,417,651	
Phân phối lợi nhuận	2,855,329,792	
Phân phối lợi nhuận năm trước	2,605,329,792	
- Trả cổ tức	1,944,000,000	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	78,159,894	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi,	583,169,898	
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	250,000,000	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	250,000,000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,386,417,651	2,605,329,792

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	16,688,453,800	14,062,988,207
+ Doanh thu bán hàng hóa	9,952,014,255	7,651,918,207
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	6,736,439,545	-6,411,070,000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,688,453,800	14,062,988,207

16. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	12,383,553,190	9,778,037,934
+ Giá vốn hàng hóa	8,021,017,702	5,972,566,594
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	4,362,535,488	3,805,471,340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(487,722,670)	(318,436,460)
Cộng	11,895,830,520	9,459,601,474

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574,028	513,873
Cộng	574,028	513,873

18. Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	152,728,563	116,114,959
Cộng	152,728,563	116,114,959

19. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND
Thu tiền cho thuê nhà tại Móng cái	40,909,092	29,545,455
Các khoản thu nhập khác	31,280,717	45,509,090
Cộng	72,189,809	75,054,545

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,849,768,698	1,579,272,444
- Thu nhập của trường Văn Lang	2,373,904,057	2,630,252,824
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(524,135,359)	(1,050,980,380)
Điều chỉnh giảm		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	151,735,038	24,830,320
- Thuế Thu nhập của trường Văn Lang (10%)	151,735,038	24,830,320
- Thuế Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (22%)		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,698,033,660	1,554,442,124

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,698,033,660	1,554,442,124
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,048	960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,620,000	1,620,000
Cộng	0	0

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400,804,061	488,021,808
Chi phí nhân công	4,674,394,014	4,059,590,741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285,021,417	275,038,089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224,242,508	363,667,958
Chi phí khác bằng tiền	1,121,482,164	1,230,818,892
Cộng	6,705,944,164	6,417,137,488

23. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá. . . .

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	7,335,000,000	100,000,000	7,435,000,000
Phải trả người bán	4,920,632,330		4,920,632,330
Chi phí phải trả ngắn hạn	34,652,931		34,652,931
Phải trả dài hạn			-
Phải trả khác			-
Cộng	12,290,285,261	100,000,000	12,390,285,261
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	4,755,000,000	100,000,000	4,855,000,000
Phải trả người bán	4,114,145,482		4,114,145,482
Chi phí phải trả	102,062,834		102,062,834
Phải trả khác			-
Cộng	8,971,208,316	100,000,000	9,071,208,316

Hiện tại, mặc dù rủi ro có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	330,851,002		330,851,002
Phải thu khách hàng	1,821,269,661		1,821,269,661
Tài sản tài chính khác	1,653,273,130		1,653,273,130
Cộng	3,805,393,793	-	3,805,393,793
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	1,164,900,837		1,164,900,837
Phải thu khách hàng	2,054,396,383		2,054,396,383
Tài sản tài chính khác	2,838,326,030		2,838,326,030
Cộng	6,057,623,250	-	6,057,623,250

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HĐ dạy học		HĐ KD khác		Tổng cộng	
	QIV/2015	QIV/2014	QIV/2015	QIV/2014	QIV/2015	QIV/2014
Doanh thu BP	6,736,439,545	6,435,724,164	9,952,014,255	7,705,208,707	16,688,453,800	14,140,932,871
Chi phí BP	4,362,535,488	3,805,471,340	10,364,426,378	8,715,642,546	14,726,961,866	12,521,113,886
Lãi (lỗ) từ HĐKD	2,373,904,057	2,630,252,824	(412,412,123)	(1,010,433,839)	1,961,491,934	1,619,818,985
CF lãi vay thuần			152,728,563	116,114,959	152,728,563	116,114,959
Lãi HĐTC khác			574,028	513,873	574,028	513,873
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	-	(152,154,535)	(115,601,086)	(152,154,535)	(115,601,086)
Thu nhập khác			72,189,809	75,054,545	72,189,809	75,054,545
Chi phí khác			31,758,510		31,758,510	
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	-	-	40,431,299	75,054,545	40,431,299	75,054,545
LN Kế toán trước thuế	2,373,904,057	2,630,252,824	(524,135,359)	(1,050,980,380)	1,849,768,698	1,579,272,444
Thuế TNDN						
LN sau thuế TNDN	2,373,904,057	2,630,252,824	(524,135,359)	(1,050,980,380)	1,849,768,698	1,579,272,444
Tài sản ngắn hạn			8,435,872,529	10,592,595,108	8,435,872,529	10,592,595,108
Tài sản dài hạn	14,625,212,848	11,950,872,514	9,898,317,911	9,263,831,519	24,523,530,759	21,214,704,033
Tổng tài sản	14,625,212,848	11,950,872,514	18,334,190,440	19,856,426,627	32,959,403,288	31,807,299,141
Nợ ngắn hạn			13,514,330,828	12,172,232,012	13,514,330,828	12,172,232,012
Nợ dài hạn			100,000,000	149,242,423	100,000,000	149,242,423
Tổng nợ	-	-	13,614,330,828	12,321,474,435	13,614,330,828	12,321,474,435
Khấu hao	165,108,933	150,399,763	119,912,484	124,638,326	285,021,417	275,038,089

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh: Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014.

Hạ Long, Ngày 18/1/2016

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bàn